TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 98/2017/HSST
Ngày 13 - 12 - 2017

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K - TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm T Định

Bà Đinh Thị Tin

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Đức - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hiếu – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 12 năm 2017, tại Nhà văn hóa khu dân cư C, thị trấn K, Tòa án nhân dân huyện K xét xử công khai sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 104/2017/TLST-HS ngày 21 tháng 11 năm 2017 đối với bị cáo:

Phạm Công T, sinh năm 1991. Tên gọi khác: Phạm Văn T.

Nơi cư trú: Thôn Đ, xã H, huyện K, tỉnh Hải Dương; Trình độ văn hóa: 09/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Con ông: Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị T; Gia đình bị cáo có 03 anh em, bị cáo là con thứ ba. Tiền sự: không.

Tiền án: có 01 tiền án: Ngày 16/10/2011 thực hiện hành vi phạm tội, bị Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân Tối cao xử phạt 06 năm tù về tội Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản, theo Bản án hình sự phúc thẩm số 592 ngày 01/11/2012. Ngày 02/8/2011 thực hiện hành vi phạm tội Gây rối trật tự công cộng, bị Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xử phạt 33 tháng tù. Tổng hợp hình phạt 06 năm tù của Bản án hình sự phúc thẩm số 592 ngày 01/11/2012 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân Tối cao. Buộc T phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 08 năm 09 tháng tù, theo Bản án hình sự sơ thẩm số 76 ngày 14/12/2012. Ngày 31/8/2015 T chấp hành xong hình phạt tù.

Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 25/8/2017 đến ngày 28/8/2017. Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Kim Chi - Công an tỉnh Hải Dương từ ngày 28/8/2017 đến nay. Có mặt.

Người bị hại: 1. Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1990

2. Chị Lê Thị H, sinh năm 1994

Đều cư trú: Thôn T, xã L, huyện K, tỉnh Hải Dương.

Đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 25/4/2017, Phạm Công T (tên gọi khác Phạm Văn T) trên đường đi từ xã P đến xã H, huyện K có nhặt được 01 giấy đăng ký xe mô tô nhãn hiệu Vision- Honda, biển số: 34B2- 829.52 mang tên chị Lê Thị H, sinh năm 1994, Thôn T, xã L, huyện K, tỉnh Hải Dương. T tìm hiểu được biết chị H là vợ anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1990 là bạn quen biết xã hội với T. T nảy sinh ý định chiếm đoạt chiếc xe mô tô của chị H. Tối ngày 29/4/2017, T vào mạng xã hội Facebook nói chuyện với anh S hỏi chị H có bị mất giấy đăng ký xe không. Lúc này anh S và chị H kiểm tra lại giấy tờ thì phát hiện bị mất giấy đăng ký xe mô tô, biển số: 34B2- 829.52. T nói dối với anh S là có người em ở thị trấn K đã nhặt được giấy đăng ký xe mô tô của chị H và hẹn anh S sáng ngày 30/4/2017 anh S đi chiếc xe mô tô, biển số: 34B2- 829.52 đến khu vực ngữ tư Tây Sơn, xã Hiệp An gặp T sẽ dẫn đi lấy giấy đăng ký xe, không phải mất tiền chuộc. Sáng ngày 30/4/2017, T chờ ở khu vực ngã tư Tây Sơn nhưng không thấy anh S. Đến khoảng 13 giờ cùng ngày, T thuê xe ôm đến nhà gặp anh S, rủ anh S đi chiếc xe mô tô, biển số: 34B2- 829.52 chở S đến thị trấn K để lấy giấy đăng ký xe. Anh S tưởng thật nên điều khiển xe mô tô, biển số: 34B2- 829.52 chở T đi. Khi đi đến khu vực cây xăng thuộc xã Hiệp An, T bảo anh S đứng chờ và đưa xe cho T để T đi lấy giấy đăng ký xe. Anh S tin nên giao xe cho T. Sau khi lấy được xe, T điều khiển xe đi sang xã P, huyện K, tỉnh Hải Dương để cắm xe. Khi đến xã P, S gặp Đỗ Văn T, sinh năm 1988, HKTT: xã P, huyện K (là bạn xã hội với T), T nói với T là xe của T mua lại được khoảng gần 01 tháng và muốn cầm chiếc xe kèm giấy tờ đăng ký xe trong thời hạn 05 ngày lấy 10 triệu đồng. Khoảng 5 ngày sau T gặp lại T và lấy thêm của T 02 triệu đồng và bán luôn chiếc xe cho T. Số tiền trên, T đã chi tiêu cá nhân hết và bỏ trốn.

Đến đầu tháng 5/2017, T bán lại xe mô tô, biển số: 34B2- 829.52 kèm giấy tờ xe cho anh Nguyễn Đức T, sinh năm 1988, HKTT: xã B, huyện K, tỉnh Hải Dương với giá 25.500.000 đồng và bảo anh T khi nào bán xe T sẽ cung cấp giấy tờ bán xe. Ngày 10/5/2017, anh T bán lại chiếc xe trên cho anh Trần Văn Hạnh, sinh năm 1986 là chủ cửa hàng xe máy Trần Hạnh ở phường N, thành phố Hải Phòng với giá 26.500.000 đồng. Đến ngày 28/5/2017, anh H bán lại chiếc xe trên cho anh Phạm Quang Tiệp, sinh năm 1985 và vợ là chị Hồ Thị M, sinh năm 1990, HKTT: xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương với giá 29.000.000 đồng. Sau khi bán xe, anh H liên lạc với anh T làm giấy tờ mua bán xe để chị M làm lại đăng ký xe. Anh T đã liên lạc với T bảo T đưa giấy bán xe với chủ xe là chị H bán xe cho chị M. Ngày 29/5/2017, T đã giao cho anh T 01 giấy tờ mua bán xe giữa chủ xe là chị H với chị M có chứng thực của Chủ tịch UBND xã B, huyện K, anh T đã giao lại cho anh H đưa cho chị M làm lại giấy đăng ký xe mang tên chị M.

Ngày 02/6/2017, anh S và chị H có đơn tố giác hành vi phạm tội của T. Ngày 25/8/2017, T bị bắt theo quyết định truy nã, trong thời gian bỏ trốn T không có hành vi vi phạm pháp luật.

Tại Kết luận định giá tài sản trong tố tụng hình sự ngày 29/6/2017 của Hội đồng định giá tài sản Ủy ban nhân dân huyện K, kết luận: chiếc xe mô tô nhãn hiệu Vision- Honda, biển số: 34B2- 829.52, mua mới năm 2015, còn giá trị là 24.850.000 đồng.

Ngày 20/6/2017, chị M đã giao nộp lại chiếc xe mô tô, biển số: 34B2-829.52; ngày 07/9/2017, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện K đã trả lại cho vợ chồng anh Nguyễn Văn S chị Nguyễn Thị H. Chị H và anh S không yêu cầu T phải bồi tH về dân sự. Anh T đã trả lại anh H số tiền 26.500.000 đồng. Anh H đã trả lại vợ chồng chị M số tiền 29.000.000 đồng.

Quá trình điều tra, Phạm Công T đã khai nhận rõ hành vi phạm tội của mình, phù hợp với lời khai của những người bị hại, người làm chứng, vật chứng thu giữ, kết luận định giá cùng các tài liệu liên quan đã được Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an huyện K thu thập có trong hồ sơ vụ án.

Tại cáo trạng số 101/VKS-HS ngày 21 tháng 11 năm 2017, VKSND huyện K truy tố bị cáo Phạm Công T (Phạm Văn T) về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại khoản 1 Điều 139 Bộ luật hình sự.

Quá trình Tòa án đưa vụ án ra xét xử, người bị hại vắng mặt tại phiên tòa và không có quan điểm trình bày gì thêm. Tại phiên tòa, bị cáo T vẫn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như bản cáo trạng đã nêu và đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo. Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử, quyết định: Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Phạm Công T (Phạm Văn T) phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại khoản 1 Điều 139 Bộ luật hình sự. Về hình phạt: Áp dụng khoản 1 Điều 139, điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự, đề nghị xử phạt bị cáo Phạm Công T (Phạm Văn T) từ 21 đến 24 tháng tù, thời hạn được tính từ ngày tạm giữ.

Ngoài ra quan điểm của đại diện VKS còn đề nghị HĐXX xem xét, giải quyết về án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện K, Điều tra viên, Viện Kiểm sát nhân dân huyện K, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại

về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Quá trình điều tra và tại phiên toà hôm nay, bị cáo T đã khai nhận rõ hành vi phạm tội của mình, lời khai nhận của bị cáo hoàn toàn phù hợp với lời khai của người bị hại, người làm chứng, vật chứng thu giữ, kết luận định giá cùng các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ. Nên có đủ cơ sở để kết luận: Khoảng 13 giờ ngày 30/4/2017, tại thôn T, xã L, huyện K, tỉnh Hải Dương, Phạm Công T (tên gọi khác Phạm Văn T) có hành vi dùng thủ đoạn nói dối anh Nguyễn Văn S (là chồng chị Lê Thị H) biết người nhặt được giấy đăng ký xe mô tô mà chị H đã bị mất để anh S giao cho T 01 chiếc xe mô tô biển số: 34B2- 829.52 của vợ chồng anh S, chị H, có giá trị là 24.850.000 đồng và T đã chiếm đoạt chiếc xe mô tô trên. Do vậy, VKSND huyện K truy tố bị cáo T về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo khoản 1 Điều 139 BLHS là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Xét hành vi phạm tội của bị cáo T là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác được pháp luật bảo hộ, mà còn gây mất trật tự trị an xã hội nói chung và tại địa bàn xã L nói riêng. Do vậy bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi phạm tội của bị cáo đã gây ra.

Xét quá trình thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo đã dùng thủ đoạn gian dối để thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản, thực hiện hành vi phạm tội một cách tích cực, sau khi thực hiện hành vi phạm tội đã bỏ trốn. Bị cáo có một tiền án: Ngày 16/10/2011 bị cáo bị Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân Tối cao xử phạt 06 năm tù về tội Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản, theo Bản án hình sự phúc thẩm số 592 ngày 01/11/2012. Ngày 02/8/2011 thực hiện hành vi phạm tội Gây rối trật tự công cộng, bị Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xử phạt 33 tháng tù. Tổng hợp hình phạt buộc T phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 08 năm 09 tháng tù, theo Bản án hình sự sơ thẩm số 76 ngày 14/12/2012. Ngày 31/8/2015 T chấp hành xong hình phạt tù. Bị cáo không lấy đây là bài học tu dưỡng, rèn luyện cho bản thân mà tiếp tục thực hiện hành vi phạm tội. Do vậy đối với bị cáo cần áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự "tái phạm" được quy định tại điểm g khoản 1 điều 48 BLHS. Nên hành vi phạm tội của bị cáo cần được xử lý nghiêm mới đảm bảo tính giáo dục riêng và phòng ngừa chung. Song cũng nên xem xét, quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, tài sản – chiếc xe máy đã được thu hồi trả lại cho chủ sở hữu. Do vậy khi xem xét, quyết định hình phạt đối với bị cáo cần áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm p khoản 1 Điều 46 BLHS để quyết định hình phạt đối với bị cáo là phù hợp. Song dù có xem xét, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo đến đâu, với tính chất, quá trình thực hiện hành vi phạm tội, nhân thân của bị cáo nên cần buộc bị cáo phải cách ly xã hội một thời gian nhất định mới đủ đảm bảo quy định của pháp luật, giúp bị cáo trở thành người công dân có ích cho xã hội.

Trong vụ án này, đối với hành vi của anh Nguyễn Đức T, anh Trần Văn Hạnh, và vợ chồng anh Phạm Quang Tiệp, chị Hồ Thị M, khi mua lại chiếc xe mô tô biển số: 34B2- 829.52 không biết nguồn gốc xe do phạm tội mà có nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện K không đặt ra việc xử lý. Đối với Đỗ Văn T có hành vi mua lạichiếc xe mô tô biển số: 34B2- 829.52 và cung cấp cho anh Nguyễn Đức T giấy tờ mua bán xe, quá trình điều tra T đã bỏ trốn, hiện đang bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Quảng Ninh quyết định truy nã về tội Mua bán trái phép chất ma túy. Khi nào bắt được T,Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện K tiếp tục làm rõ sẽ xử lý sau là phù hợp.

Về hình phạt bổ sung: Xét về điều kiện, nhân thân của bị cáo nên không đặt ra hình phạt bổ sung (phạt tiền) đối với bị cáo là phù hợp.

Về án phí: Căn cứ vào Điều 99 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban tH vụ Quốc Hội quy định về mức thu nộp án phí và lệ phí Tòa án thì bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Phạm Công T (tên gọi khác Phạm Văn T) phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Áp dụng: khoản 1 Điều 139; điểm p khoản 1 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Phạm Công T (tên gọi khác Phạm Văn T) 24 tháng tù, thời hạn được tính kể từ ngày tạm giữ 25/8/2017.

3. Về án phí: Áp dụng Điều 99 Bộ luật Tố tụng hình sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu nộp án phí và lệ phí Tòa án buộc bị cáo T phải nộp 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo đối với Bản án: □n xử sơ thẩm công khai có mặt bị cáo, vắng mặt người bị hại. Tòa án báo cho bị cáo biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người bị hại vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận Bản án hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Công an huyện K;
- Sở tư pháp tỉnh Hải Dương;
- Bị cáo; Bị hại;
- Lưu.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hiền